



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

49 GP/KDBH

ngày 23 tháng 4 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC38/KDBH ngày 02 tháng 03 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Lê Thị Hà Thanh  
Ông Nguyễn Thành Quang  
Ông Nguyễn Ngọc Nghị  
Ông Trần Sỹ Tiến  
Ông Trần Trọng Dũng

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
*(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)*  
Thành viên  
*(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)*

Ông Nguyễn Tiến Thanh

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Trọng Dũng  
Ông Nguyễn Thành Quang  
Ông Lê Mạnh Cường  
Ông Bùi Hữu Ánh  
Ông Phạm Đức Tụ  
Ông Lê Hữu Phước  
Bà Tào Thị Thanh Hoa  
Ông Nguyễn Đăng Lâm

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách phía nam

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền  
Bà Nguyễn Thị Thu Hương  
Ông Ngô Hồng Minh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 15, Tòa nhà Geleximco  
Số 36, Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa  
Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Trọng Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2020.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00273-21-1



Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B01 – DNPNT**  
*(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150 + 190)</b>		<b>2.523.236.333.264</b>	<b>1.619.716.434.001</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>331.894.290.934</b>	<b>186.805.045.359</b>
1	Tiền	111	331.894.290.934	186.805.045.359
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>533.582.336.272</b>	<b>458.764.868.805</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	558.399.670.343	469.821.295.647
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(24.817.334.071)	(11.056.426.842)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.063.675.029.137</b>	<b>696.212.376.121</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	786.434.096.978	381.097.773.016
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	244.677.680.657	130.926.717.083
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2	541.756.416.321	250.171.055.933
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12.118.252.412	2.704.529.265
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	310.038.378.191	381.503.536.191
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(44.915.698.444)	(69.093.462.351)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>51.646.355.712</b>	<b>27.296.386.482</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	51.572.595.510	25.563.290.727
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	48.938.087.579	24.252.197.390
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	2.634.507.931	1.311.093.337
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	73.760.202	889.458.110
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	-	843.637.645
<b>VIII</b>	<b>Tài sản tái bảo hiểm</b>		<b>542.438.321.209</b>	<b>250.637.757.234</b>
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	247.650.881.231	98.891.260.017
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	294.787.439.978	151.746.497.217

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B01 – DNPNT**  
*(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC*  
*ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			
	<b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>		<b>398.013.194.580</b>	<b>456.447.969.946</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>			
4	210	8(b)	<b>12.725.497.074</b>	<b>11.751.005.196</b>
	218		12.725.497.074	11.751.005.196
4.1	218.1	12	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2	218.2		5.725.497.074	4.751.005.196
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>			
1	220		<b>7.359.231.868</b>	<b>7.467.560.756</b>
	221	13	5.253.410.857	6.252.938.127
	222		21.134.675.858	22.107.926.594
	223		(15.881.265.001)	(15.854.988.467)
3	227	14	2.105.821.011	1.214.622.629
	228		4.009.054.959	2.787.259.000
	229		(1.903.233.948)	(1.572.636.371)
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
2	250	5(b)	<b>345.607.649.589</b>	<b>432.483.444.063</b>
	252		55.550.000.000	231.825.681.850
3	258		290.535.000.000	201.135.112.624
4	259		(477.350.411)	(477.350.411)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			
1	260		<b>32.320.816.049</b>	<b>4.745.959.931</b>
	261		32.320.816.049	4.745.959.931
	<b>270</b>		<b>2.921.249.527.844</b>	<b>2.076.164.403.947</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			
	<b>(270 = 100 + 200)</b>			

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B01 – DNPNT**  
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 310 + 330)</b>		<b>1.886.158.609.498</b>	<b>1.251.493.131.959</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.883.399.966.948</b>	<b>1.249.655.003.665</b>
2	Phải trả người bán ngắn hạn		250.504.300.113	166.213.350.009
2.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	15	246.884.595.695	159.628.331.135
2.2	Phải trả khác cho người bán		3.619.704.418	6.585.018.874
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.339.142.996	8.305.362.176
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
5	Phải trả người lao động	16(b)	16.360.997.724	9.747.897.170
6	Chi phí phải trả		64.874.077.503	51.601.762.735
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		15.800.000	-
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	14.744.791.505	2.759.503.871
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	67.539.079.521	21.093.491.171
13	Dự phòng nghiệp vụ		46.762.725	20.702.443
13.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.460.975.014.861	989.912.934.090
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19(a)	909.044.480.325	621.164.443.723
13.3	Dự phòng dao động lớn	19(a)	482.890.702.436	312.227.934.234
		19(a)	69.039.832.100	56.520.556.133
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>2.758.642.550</b>	<b>1.838.128.294</b>
3	Phải trả dài hạn khác		6.000.000	6.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện		2.752.642.550	1.832.128.294
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410)</b>		<b>1.035.090.918.346</b>	<b>824.671.271.988</b>
	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.035.090.918.346</b>	<b>824.671.271.988</b>
1	Vốn cổ phần	20	1.000.000.000.000	800.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc		12.208.547.038	11.684.211.706
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.882.371.308	12.987.060.282
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>		<b>2.921.249.527.844</b>	<b>2.076.164.403.947</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B01 – DNPNT**  
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Đơn vị	31/12/2020	1/1/2020
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
3 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.902.654.577	4.902.654.577
4 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	54.156.164.839	40.539.663.701
5 Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	731,26	625.966,00
- Euro (EUR)	EUR	53,2	66,00

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Thị Quỳnh Trang  
 Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai  
 Kế toán trưởng




Trần Trọng Dũng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.200.488.271.712	890.805.511.352
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	225.772.008.545	206.200.476.022
4 Thu nhập khác	13	1.897.267.119	1.809.882.167
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.187.356.636.947	887.651.633.459
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(5.203.669.589)	44.819.565.771
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	232.967.689.234	157.826.475.571
9 Chi phí khác	24	870.256.250	107.150.584
<b>10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)</b>	<b>50</b>	<b>12.166.634.534</b>	<b>8.411.044.156</b>
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.679.927.895	3.612.280
<b>13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>	<b>10.486.706.639</b>	<b>8.407.431.876</b>
<b>14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>128</b>	<b>101</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>1.458.311.022.016</b>	<b>1.063.360.072.787</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.708.386.270.408	1.180.213.875.466
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		37.804.788.210	29.999.365.184
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	19	287.880.036.602	146.853.167.863
<b>2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)</b>	<b>02</b>	<b>22</b>	<b>345.501.602.864</b>	<b>229.698.198.141</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		494.261.224.078	190.904.993.956
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	19	148.759.621.214	(38.793.204.185)
<b>3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)</b>	<b>03</b>		<b>1.112.809.419.152</b>	<b>833.661.874.646</b>
<b>4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>	<b>04</b>		<b>87.678.852.560</b>	<b>57.143.636.706</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	23	87.077.478.909	57.000.640.751
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		601.373.651	142.995.955
<b>5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>	<b>10</b>		<b>1.200.488.271.712</b>	<b>890.805.511.352</b>
<b>6 Chi bồi thường (11 = 11.1)</b>	<b>11</b>		<b>620.393.927.055</b>	<b>460.614.505.274</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1		620.393.927.055	460.614.505.274
<b>7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>207.261.566.619</b>	<b>132.642.472.965</b>
<b>8 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>19</b>	<b>170.662.768.202</b>	<b>(36.209.457.301)</b>
<b>9 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>19</b>	<b>143.040.942.761</b>	<b>(58.237.958.592)</b>
<b>10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>	<b>15</b>	<b>24</b>	<b>440.754.185.877</b>	<b>350.000.533.600</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
11	16	19	12.519.275.967	10.193.082.264
12	17	25	734.083.175.103	527.458.017.595
	17.1		60.532.535.094	40.103.191.724
	17.2		673.550.640.009	487.354.825.871
13	18		<b>1.187.356.636.947</b>	<b>887.651.633.459</b>
14	19		<b>13.131.634.765</b>	<b>3.153.877.893</b>
18	23	26	225.772.008.545	206.200.476.022
19	24	27	(5.203.669.589)	44.819.565.771
20	25		<b>230.975.678.134</b>	<b>161.380.910.251</b>
21	26	28	232.967.689.234	157.826.475.571
22	30		<b>11.139.623.665</b>	<b>6.708.312.573</b>
23	31		1.897.267.119	1.809.882.167
24	32		870.256.250	107.150.584
25	40		<b>1.027.010.869</b>	<b>1.702.731.583</b>
26	50		<b>12.166.634.534</b>	<b>8.411.044.156</b>
27	51	29	1.679.927.895	3.612.280
29	60		<b>10.486.706.639</b>	<b>8.407.431.876</b>
30	70	30	<b>128</b>	<b>101</b>

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

*Nguyễn Thị Quỳnh Trang*

Nguyễn Thị Quỳnh Trang  
 Người lập biểu

*Nguyễn Hoàng Mai*

Nguyễn Hoàng Mai  
 Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



	<b>Mã số</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.881.800.733.743	1.839.357.873.338
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.675.970.370.525)	(1.254.956.791.387)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(225.335.481.678)	(155.942.181.053)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(766.049.130)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	101.207.972.633	235.870.115.067
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(140.159.305.793)	(413.882.865.041)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(58.456.451.620)</b>	<b>249.680.101.794</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.866.616.747)	(2.404.248.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	907.000.000	1.005.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(302.500.000.000)	(461.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	314.500.000.000	446.009.455.898
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(264.624.500.000)	(192.239.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	120.000.000.000	3.763.887.376
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	141.215.374.706	34.662.412.649
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.631.257.959</b>	<b>(170.702.492.627)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

	Mã số	2020 VND	2019 VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	200.000.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.286.256)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>199.966.713.744</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>145.141.520.083</b>	<b>78.977.609.167</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	186.805.045.359	107.917.551.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(52.274.508)	(90.114.997)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>331.894.290.934</b>	<b>186.805.045.359</b>

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



Nguyễn Thị Quỳnh Trang  
 Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai  
 Kế toán trưởng



  
 Trần Trọng Dũng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (“Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không, là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPDDC15/KDBH, từ ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC38/KDBH ngày 02 tháng 03 năm 2021. Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.000 tỷ VND.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Geleximco, Số 36, Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, và các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

### **(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 43 đơn vị trực thuộc và 1 văn phòng đại diện miền Nam (1/1/2020: 36 công ty trực thuộc).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 1.446 nhân viên (1/1/2020: 982 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm trái phiếu và tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(v) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có cơ sở cho thấy giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Tổng Công ty. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại đơn vị đó. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Cuối kỳ, chi phí hoa hồng được phân bổ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm được hưởng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(j)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.



**(h) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(j) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) ban hành bởi Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn phê duyệt số 2846/BTC-QLBH (“Công văn 2846”) ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

**(i) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, nhận tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

**(ii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn 2846.

**(iii) Dự phòng dao động lớn**

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”), Thông tư 50 và Công văn 2846. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

**(iv) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe**

*Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống)*

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 50% đối với loại hình bảo hiểm này.

*Dự phòng toán học*

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 2846.

*Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe được ghi nhận và tính toán tương tự như Dự phòng bồi thường được đề cập ở Thuyết minh (j)(ii) này.

*Dự phòng đảm bảo cân đối*

Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 2846.

**(k) Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**(i) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định 73, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**(ii) Các quỹ khác**

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**(l) Ký quỹ bảo hiểm**

Theo quy định trong Nghị định 73, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.



**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

**(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm**

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau. Cụ thể:

*Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống*

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

*Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm*

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

**(iii) Tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(o) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng bảo hiểm**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo, Cụ thể:

*Đối với hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống*

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

*Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm*

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

**(p) Chi phí khai thác**

Chi phí khai thác bảo hiểm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí hoa hồng và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quá trình quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này, nguyên tắc phân bổ như thuyết minh (o).

**(q) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

***Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### ***Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản phải thu.

### **(ii) *Nợ phải trả tài chính***

#### ***Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	4.403.386.664	2.024.304.854
Tiền gửi ngân hàng	327.490.904.270	184.778.918.905
Tiền đang chuyển	-	1.821.600
	<b>331.894.290.934</b>	<b>186.805.045.359</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh				
VHI	255.899.670.343	231.082.336.272	165.321.295.647	154.264.868.805
VEC	108.659.998.500	108.659.998.500	108.659.998.500	107.735.549.950
SAS	18.755.335.884	14.266.890.000	18.388.978.113	14.293.312.000
Các cổ phiếu khác	16.450.844.775	11.471.840.333	16.245.973.738	13.451.776.000
	112.033.491.184	96.683.607.439	22.026.345.296	18.784.230.855
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	302.500.000.000	-	304.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	302.500.000.000	(*)	304.500.000.000	(*)
	558.399.670.343	(24.817.334.071)	469.821.295.647	(11.056.426.842)

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại nhỏ hơn 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại trong nước.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	(*)	-	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	10.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000
- Trái phiếu	-	(*)	-	15.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	55.550.000.000	(*)	-	231.825.681.850
Các đầu tư khác (ii)	280.535.000.000	(*)	(477.350.411)	181.135.112.624
	346.085.000.000		(477.350.411)	432.960.794.474
				(477.350.411)

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng bằng VND.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2020			
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
▪ Công ty liên kết					
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần Hà Nội	Hà Nội	5.500.000	25%	25%	55.550.000.000
▪ Đầu tư khác					
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	199.000	4,94%	4,94%	280.535.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Hàng Không T&T	Hà Nội	3.500.000	5,00%	5,00%	1.990.000.000
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	Hà Nội	950.000	1,88%	1,88%	35.000.000.000
- Tổng Công ty Rau quả Nông Sản - Công ty Cổ phần Hà Nội	Hà Nội	7.130.000	10,00%	10,00%	90.250.000.000
					153.295.000.000
					336.085.000.000
					(477.350.411)



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2020	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>▪ Công ty liên kết</b>					<b>231.825.681.850</b>			
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp – Công ty Cổ phần	Hà Nội	5.500.000	25%	25%	55.550.000.000		(*)	
- Tổng Công ty Cổ phần Điện cơ Thống nhất	Hà Nội	3.466.200	24,24%	24,24%	176.275.681.850		(*)	
<b>▪ Đơn vị khác</b>					<b>181.135.112.624</b>			
- Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Bắc Ninh	4.040.900	6,8%	6,8%	144.145.112.624		(*)	
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Hàng Không	Hà Nội	3.500.000	4,38%	4,38%	35.000.000.000		(*)	
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Hà Nội	199.000	3,3%	3,3%	1.990.000.000	1.512.649.589	(477.350.411)	
					412.960.794.474			(477.350.411)

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**6. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	88.548.474.146	51.112.608.042
<i>Trong đó</i>		
▪ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	83.208.502.073	47.447.473.533
▪ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	5.339.972.073	3.665.134.509
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	12.684.334.217	14.734.175.704
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	139.552.414.159	61.297.356.761
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.608.422.229	2.029.564.637
Phải thu khác	2.284.035.906	1.753.011.939
	244.677.680.657	130.926.717.083

**7. Phải thu khác của khách hàng**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long (i)	38.359.899.321	38.359.899.321
Phải thu bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	-	211.680.000.000
Phải thu từ bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	294.627.000.000	-
Phải thu từ bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	208.653.180.000	-
Phải thu khác về hoạt động kinh doanh cổ phiếu	116.337.000	126.084.000
Phải thu khác	-	5.072.612
	541.756.416.321	250.171.055.933

- (i) Thẻ hiện gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản này (Thuyết minh 10).

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	2.195.219.312	2.591.018.006
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.772.512	98.007.331
Phải thu khác	307.802.386.367	378.814.510.854
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&amp;T</i>	-	50.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt (i)</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
<i>Phải thu lãi hoạt động đầu tư</i>	6.457.043.842	27.695.410.895
<i>Khác</i>	1.345.342.525	1.119.099.959
	<b>310.038.378.191</b>	<b>381.503.536.191</b>

- (i) Phản ánh khoản đặt cọc theo Hợp đồng số 01/2019/TTĐC/VNI-HONGVIET ngày 17 tháng 12 năm 2019 giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt, được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 88/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2019. Theo hợp đồng này và Phụ lục số 01 ngày 2 tháng 1 năm 2020 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt sẽ thay mặt Tổng Công ty tìm kiếm trụ sở làm văn phòng. Trong trường hợp i) 2 bên thống nhất chấm dứt thỏa thuận khi chưa hết thời hạn hiệu lực, hoặc, ii) hết thời hạn hiệu lực, nhưng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt chưa tìm được mặt bằng theo yêu cầu của Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ được hưởng chi phí cơ hội theo thỏa thuận trên số tiền đặt cọc này tương ứng với thời gian Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Việt thực tế nắm giữ.

**(b) Phải thu dài hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.725.497.074	4.751.005.196
	<b>12.725.497.074</b>	<b>11.751.005.196</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

**10. Nợ xấu**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	38.359.899.321	38.359.899.321	38.359.899.321	38.359.899.321
Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T	-	-	50.000.000.000	25.000.000.000
Các đối tượng khác (*)	8.572.383.317	6.555.799.123	6.598.356.213	5.733.563.030
	46.932.282.638	44.915.698.444	94.958.255.534	69.093.462.351

(\*) Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá gốc VND	Quá hạn 6 tháng - 1 năm VND	Quá hạn 1 - 2 năm VND	Quá hạn 2 - 3 năm VND	Quá hạn trên 3 năm và không có khả năng thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu bảo hiểm gốc	5.517.712.848	871.689.225	449.517.599	242.632.458	3.953.873.566	4.609.839.854	907.872.994
Phải thu tái bảo hiểm	2.089.165.745	1.147.340.212	597.731.588	22.819.524	321.274.421	980.454.545	1.108.711.200
Phải thu khác	965.504.724	-	-	-	965.504.724	965.504.724	-
	8.572.383.317	2.019.029.437	1.047.249.187	265.451.982	5.240.652.711	6.555.799.123	2.016.584.194

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 như sau:

	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Quá hạn 6 tháng -1 năm VND</b>	<b>Quá hạn 1 - 2 năm VND</b>	<b>Quá hạn 2 - 3 năm VND</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm và không có khả năng thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>
Phải thu bảo hiểm gốc	4.863.462.557	386.269.552	431.820.658	182.871.894	3.862.500.453	4.322.301.974	541.160.583
Phải thu tái bảo hiểm	773.571.741	3.169.620	441.604.034	52.715.400	276.082.687	534.736.370	238.835.371
Phải thu khác	961.321.915	120.145.391	1.390.910	-	839.785.614	876.524.686	84.797.229
	<b>6.598.356.213</b>	<b>509.584.563</b>	<b>874.815.602</b>	<b>235.587.294</b>	<b>4.978.368.754</b>	<b>5.733.563.030</b>	<b>864.793.183</b>

## 11. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	24.252.197.390	19.196.393.606
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	47.060.875.388	23.990.888.131
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(22.374.985.199)	(18.935.084.347)
Số dư cuối năm	48.938.087.579	24.252.197.390

## 12. Ký quỹ bảo hiểm

Khoản ký quỹ bảo hiểm được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội bằng VND. Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ và tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

## 13. Tài sản cố định hữu hình

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.696.782.594	14.411.144.000	22.107.926.594
Tăng trong năm	-	947.575.040	947.575.040
Thanh lý, nhượng bán	(1.881.830.776)	(38.995.000)	(1.920.825.776)
Số dư cuối năm	5.814.951.818	15.319.724.040	21.134.675.858
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.434.786.259	11.420.202.208	15.854.988.467
Khấu hao trong năm	798.994.437	854.316.295	1.653.310.732
Thanh lý, nhượng bán	(1.588.039.198)	(38.995.000)	(1.627.034.198)
Số dư cuối năm	3.645.741.498	12.235.523.503	15.881.265.001
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	3.261.996.335	2.990.941.792	6.252.938.127
Số dư cuối năm	2.169.210.320	3.084.200.537	5.253.410.857

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 10.860 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 11.808 triệu VND).

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.084.549.828	11.823.805.455	21.908.355.283
Tăng trong năm	-	2.619.884.000	2.619.884.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.387.767.234)	(32.545.455)	(2.420.312.689)
Số dư cuối năm	7.696.782.594	14.411.144.000	22.107.926.594
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.874.656.637	10.833.350.154	16.708.006.791
Khấu hao trong năm	897.857.441	619.397.509	1.517.254.950
Thanh lý, nhượng bán	(2.337.727.819)	(32.545.455)	(2.370.273.274)
Số dư cuối năm	4.434.786.259	11.420.202.208	15.854.988.467
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	4.209.893.191	990.455.301	5.200.348.492
Số dư cuối năm	3.261.996.335	2.990.941.792	6.252.938.127



#### 14. Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm máy vi tính*

	2020 VND	2019 VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	2.787.259.000	1.750.350.000
Mua sắm mới	1.221.795.959	1.036.909.000
Số dư cuối năm	4.009.054.959	2.787.259.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.572.636.371	1.388.827.425
Khấu hao trong năm	330.597.577	183.808.946
Số dư cuối năm	1.903.233.948	1.572.636.371
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	1.214.622.629	361.522.575
Số dư cuối năm	2.105.821.011	1.214.622.629

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 1.310 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 1.310 triệu VND).

#### 15. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	199.204.126.326	106.944.117.445
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.672.364.976	2.622.217.567
Phải trả bồi thường bảo hiểm	30.223.574.161	43.895.327.184
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	4.050.846.912	2.723.221.994
Phải trả khác	7.733.683.320	3.443.446.945
	246.884.595.695	159.628.331.135



**16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Các khoản phải thu**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế TNDN	81.200.795	(3.612.280)	766.049.130	843.637.645

**(b) Các khoản phải nộp**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế TNDN	(843.637.645)	1.679.927.895	-	836.290.250
Thuế giá trị gia tăng	9.112.490.271	66.107.480.509	(60.391.549.363)	14.828.421.417
Thuế thu nhập cá nhân	428.252.949	5.279.335.686	(5.228.679.226)	478.909.409
Thuế nhà thầu	55.057.804	290.848.890	(291.206.705)	54.699.989
Thuế khác	152.096.146	1.376.333.149	(1.365.752.636)	162.676.659
	8.904.259.525	74.733.926.129	(67.277.187.930)	16.360.997.724

Trong đó:

Thuế phải thu từ Nhà nước	(843.637.645)			-
Thuế phải nộp Nhà nước	9.747.897.170			16.360.997.724

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC*  
*ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.143.325.070	44.433.980.101	(43.464.814.900)	9.112.490.271
Thuế thu nhập cá nhân	304.685.534	4.142.581.833	(4.019.014.418)	428.252.949
Thuế nhà thầu	-	218.733.949	(163.676.145)	55.057.804
Thuế khác	138.106.067	769.012.589	(755.022.510)	152.096.146
	8.586.116.671	49.564.308.472	(48.402.527.973)	9.747.897.170

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Kinh phí công đoàn	1.347.376.838	829.911.787
Bảo hiểm xã hội	72.181.964	46.483.579
Bảo hiểm y tế	20.299.707	15.317.608
Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)	5.736.769.014	214.413.900
Phải trả khác cho bên mua bảo hiểm	252.639.009	829.071.125
Phải trả khác	7.315.524.973	824.305.872
	14.744.791.505	2.759.503.871

- (i) Đây là khoản cổ tức Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không phải trả cho các cổ đông giai đoạn năm 2009 – 2017. Trước năm 2020, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được ủy thác chi trả phần cổ tức này thay cho Tổng Công ty. Trong năm 2020, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã nhận lại số tiền đã ủy thác này và đã trả 33.286.256 VND cho các cổ đông.

**18. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	21.093.491.171	37.375.138.555
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	66.053.660.478	18.784.324.580
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(19.608.072.128)	(35.065.971.964)
Số dư cuối năm	67.539.079.521	21.093.491.171

19. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	909.044.480.325	247.650.881.231	661.393.599.094
Dự phòng bồi thường	482.890.702.436	294.787.439.978	188.103.262.458
	1.391.935.182.761	542.438.321.209	849.496.861.552
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	621.164.443.723	98.891.260.017	522.273.183.706
Dự phòng bồi thường	312.227.934.234	151.746.497.217	160.481.437.017
	933.392.377.957	250.637.757.234	682.754.620.723

(b) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	621.164.443.723	98.891.260.017	522.273.183.706
Tăng dự phòng trong năm (các Thuyết minh 21, 22)	287.880.036.602	148.759.621.214	139.120.415.388
Số dư cuối năm	909.044.480.325	247.650.881.231	661.393.599.094

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	474.311.275.860	137.684.464.202	336.626.811.658
Tăng/(giảm) dự phòng trong năm (các Thuyết minh 21, 22)	146.853.167.863	(38.793.204.185)	185.646.372.048
Số dư cuối năm	621.164.443.723	98.891.260.017	522.273.183.706

(c) **Biến động dự phòng bồi thường**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	312.227.934.234	151.746.497.217	160.481.437.017
Tăng dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	170.662.768.202	143.040.942.761	27.621.825.441
Số dư cuối năm	482.890.702.436	294.787.439.978	188.103.262.458

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	348.437.391.535	209.984.455.809	138.452.935.726
Giảm dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(36.209.457.301)	(58.237.958.592)	22.028.501.291
Số dư cuối năm	312.227.934.234	151.746.497.217	160.481.437.017

(d) **Biến động dự phòng dao động lớn**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	56.520.556.133	46.327.473.869
Tăng trong năm	12.519.275.967	10.193.082.264
Số dư cuối năm	69.039.832.100	56.520.556.133

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
 (Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

**20. Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ dự trữ bắt buộc VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>				
Tăng vốn trong năm	800.000.000.000	11.684.211.706	12.987.060.282	824.671.271.988
Lợi nhuận sau thuế	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	10.486.706.639	10.486.706.639
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	524.335.332	(524.335.332)	-
	-	-	(67.060.281)	(67.060.281)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>12.208.547.038</b>	<b>22.882.371.308</b>	<b>1.035.090.918.346</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>				
Lợi nhuận sau thuế	800.000.000.000	11.263.840.112	5.295.832.637	816.559.672.749
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	8.407.431.876	8.407.431.876
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	420.371.594	(420.371.594)	-
	-	-	(295.832.637)	(295.832.637)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>11.684.211.706</b>	<b>12.987.060.282</b>	<b>824.671.271.988</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	100.000.000	1.000.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	1.000.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	1.000.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

## 21. Doanh thu phí bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.709.540.406.597	1.181.568.393.052
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	13.505.510.988	8.910.060.508
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	220.032.078.002	90.028.271.784
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	70.080.049.323	50.172.270.272
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	48.926.213.774	38.555.780.362
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.172.627.111.122	822.538.231.699
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	131.589.530.076	92.206.912.978
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	43.531.086.635	72.993.460.385
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	7.857.278.551	5.808.422.255
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	1.391.548.126	354.982.809
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(1.154.136.189)	(1.354.517.586)
	<hr/> 1.708.386.270.408	<hr/> 1.180.213.875.466
Phí nhận tái bảo hiểm	37.849.741.540	30.000.361.722
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	5.883.202	-
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	15.065.388.007	14.275.023.606
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	16.143.175.628	8.173.077.908
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	1.379.706.351	2.078.883.038
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	68.425.950	38.493.182
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	3.815.387.030	1.616.656.856
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	1.237.086.577	3.766.308.597
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	82.779.297	10.066.510
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	51.909.498	41.852.025
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(44.953.330)	(996.538)
	<hr/> 37.804.788.210	<hr/> 29.999.365.184
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 19)	(287.880.036.602)	(146.853.167.863)
	<hr/> <hr/> 1.458.311.022.016	<hr/> <hr/> 1.063.360.072.787

**22. Phí nhượng tái bảo hiểm**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	494.261.224.078	190.904.993.956
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>12.519.600.500</i>	<i>7.696.714.594</i>
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	<i>14.790.948.448</i>	<i>3.303.880.901</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	<i>49.426.457.586</i>	<i>32.109.522.501</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>30.200.079.379</i>	<i>24.809.277.741</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>258.651.292.914</i>	<i>5.658.132.675</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>96.591.567.164</i>	<i>68.455.880.260</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	<i>27.403.852.080</i>	<i>46.471.472.543</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>3.530.775.661</i>	<i>2.084.636.998</i>
<i>Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh</i>	<i>1.146.650.346</i>	<i>315.475.743</i>
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 19)	(148.759.621.214)	38.793.204.185
	<hr/> 345.501.602.864	<hr/> 229.698.198.141

**23. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	87.077.478.909	57.000.640.751



**24. Tổng chi bồi thường bảo hiểm**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Tổng chi bồi thường	620.393.927.055	460.614.505.274
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>12.542.210.140</i>	<i>19.322.261.751</i>
<i>Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người</i>	<i>43.633.019.123</i>	<i>36.501.112.192</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại</i>	<i>26.573.957.758</i>	<i>26.417.416.416</i>
<i>Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển</i>	<i>52.395.932.757</i>	<i>16.966.500.138</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>391.203.781.004</i>	<i>329.857.922.925</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>86.677.161.306</i>	<i>26.549.161.850</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	<i>6.908.728.855</i>	<i>4.920.265.568</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung</i>	<i>459.136.112</i>	<i>79.864.434</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(207.261.566.619)	(132.642.472.965)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 19)	170.662.768.202	(36.209.457.301)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 19)	(143.040.942.761)	58.237.958.592
	<hr/> 440.754.185.877	<hr/> 350.000.533.600

**25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	60.532.535.094	40.103.191.724
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	40.468.184	215.116.206
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	6.159.268.365	5.130.365.208
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	525.991.145.516	337.726.162.859
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm	140.025.956.207	133.440.342.026
Chi khác	1.333.801.737	10.842.839.572
	<hr/> 734.083.175.103	<hr/> 527.458.017.595

## 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ thỏa thuận tìm kiếm mặt bằng (Thuyết minh 8(a))	31.541.097.263	29.317.874.398
Thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.704.646.458	25.786.658.765
Thu lãi đầu tư trái phiếu	707.105.503	1.464.041.096
Lãi kinh doanh chứng khoán	162.783.330.838	124.809.406.872
Doanh thu từ cổ tức	5.098.190.767	9.170.060.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.937.637.716	693.530.782
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	-	14.958.904.109
	225.772.008.545	206.200.476.022

## 27. Chi phí hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	13.760.907.229	35.797.186.727
Hoàn nhập dự phòng phải thu hoạt động hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 9)	(25.000.000.000)	-
Lỗ từ đầu tư chứng khoán	5.706.068.844	7.267.734.626
Lỗ chênh lệch tỷ giá	313.554.338	120.946.782
Chi phí tài chính khác	15.800.000	1.633.697.636
	(5.203.669.589)	44.819.565.771

## 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	149.288.507.818	111.444.837.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.154.544.190	34.075.645.862
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	822.236.093	1.456.787.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.983.908.309	1.701.063.896
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.740.132.598	4.407.422.724
Chi phí vật liệu quản lý	7.571.171.515	2.857.123.046
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	1.046.687.451	577.339.764
Chi phí Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	433.397.603	478.068.724
Chi phí khác bằng tiền	1.927.103.657	828.186.198
	232.967.689.234	157.826.475.571

## 29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Năm hiện hành	1.679.927.895	3.612.280

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.166.634.534	8.411.044.156
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.433.326.907	1.682.208.831
Thu nhập không bị tính thuế	(1.019.638.153)	(1.834.012.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	266.239.141	155.415.449
	1.679.927.895	3.612.280

### (c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

## 30. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

### (a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	10.486.706.639	8.407.431.876
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	67.060.281	295.832.637
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	10.419.646.358	8.111.599.239

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC*  
*ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

(\*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận năm 2020 được ước tính dựa theo số được trích từ lợi nhuận năm 2019 theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng không Việt Nam ngày 25 tháng 6 năm 2020.

**(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	80.000.000	80.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	1.534.247	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	81.534.247	80.000.000

**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	128	101

### 31. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2020	1/1/2020
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13,62	21,99
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86,38	78,01
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64,57	60,28
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35,43	39,72
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,55	1,30
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,34	1,66
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,53	0,52
	<b>Đơn vị</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,85	0,77
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,73	0,77
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,42	0,41
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,36	0,40
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,01	1,02

### 32. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch	2020 VND	2019 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Thù lao	259.851.852	319.999.999
Lương và thưởng	4.072.790.814	3.799.709.600
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	2.177.183.621	2.033.925.000
<b>Ban điều hành (ngoại trừ Tổng Giám đốc)</b>		
Lương và thưởng	2.458.465.578	2.472.735.724
<b>Ban kiểm soát</b>		
Thù lao	104.000.000	84.444.443
Lương và thưởng	620.109.628	679.756.665

### 33. Các công cụ tài chính

#### (a) Quản lý rủi ro tài chính

##### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

##### (ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

#### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	327.490.904.270	184.780.740.505
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	786.434.096.978	381.097.773.016
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	310.038.378.191	381.503.536.191
Phải thu dài hạn khác	(ii)	12.725.497.074	11.751.005.196
Đầu tư ngắn hạn – thuần	(iii)	302.500.000.000	304.500.000.000
Đầu tư dài hạn – thuần	(iii)	10.000.000.000	20.000.000.000
		<b>1.749.188.876.513</b>	<b>1.283.633.054.908</b>

**(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

**(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác**

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

**(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác**

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng và các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	250.504.300.113	-	250.504.300.113
Chi phí phải trả	15.800.000	-	15.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.744.791.505	-	14.744.791.505
Phải trả dài hạn khác	-	6.000.000	6.000.000
	<b>265.264.891.618</b>	<b>6.000.000</b>	<b>265.270.891.618</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC*  
*ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	166.213.350.009	-	166.213.350.009
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.759.503.871	-	2.759.503.871
Phải trả dài hạn khác	-	6.000.000	6.000.000
	<b>168.972.853.880</b>	<b>6.000.000</b>	<b>168.978.853.880</b>

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>USD VND</b>	<b>Ngoại tệ khác VND</b>	<b>USD VND</b>	<b>Ngoại tệ khác VND</b>
Tài sản tài chính	5.565.562.346	1.473.055	6.646.041.064	1.707.024
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.832.135	1.473.055	-	1.707.024
Phải thu của khách hàng	5.548.730.211	-	6.646.041.064	-
Nợ tài chính	22.107.222.584	-	26.974.580.129	-
Phải trả cho người bán	15.919.046.036	-	21.969.189.153	-
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	6.188.176.548	-	5.005.390.976	-
	<b>(16.541.660.238)</b>	<b>1.473.055</b>	<b>(20.328.539.065)</b>	<b>1.707.024</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – DNPNT**  
*(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC*  
*ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2020	1/1/2020
Tỷ giá mua USD/VND	23.020	23.110
Tỷ giá bán USD/VND	23.180	23.080

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần - tăng/(giảm)	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
USD (mạnh thêm 0,02%)	(2.646.666)	(3.252.566)

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	312.500.000.000	309.500.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	-	15.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
	<b>319.500.000.000</b>	<b>331.500.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các tài sản tài chính của Tổng Công ty đều có lãi suất cố định nên rủi ro lãi suất của Tổng Công ty được đánh giá là không trọng yếu.

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 231.082.336.272 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm và vốn chủ sở hữu của Công ty sẽ giảm 18.486.586.902 VND hoặc tăng 18.486.586.902 VND.

**34. Rủi ro bảo hiểm**

**Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<b>Tại ngày và cho năm 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020 VND</b>	<b>Tại ngày và cho năm 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019 VND</b>
<b>I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3) - (4))</b>	<b>673.753.800.419</b>	<b>570.771.860.238</b>
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.035.090.918.346	824.671.271.988
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	92.600.707.952	35.597.279.383
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	268.736.409.975	218.302.132.367
<b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu</b> <b>[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]</b>		
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	312.982.458.635	254.827.061.674
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	218.273.882.327	151.276.655.081
<b>III. So sánh (I) và (II)</b>		
Theo số tuyệt đối	360.771.341.784	315.944.798.565
Theo tỷ lệ phần trăm	215%	224%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

### **35. Các khoản mục bất thường**

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội trong 15 ngày kể từ 00 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng trong năm 2020. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, dịch Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và có lan sang một số tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính này.

**36. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**37. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thị Quỳnh Trang  
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai  
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng  
Tổng Giám đốc

